

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-37

36  
C  
C  
TỔNG  
Đ  
BIÊN HÒA  
5  
H  
Y  
L  
A  
3

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/08/2024)
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/08/2024)
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2025)
Ông Võ Trung Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trung Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/11/2024)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/11/2024)
Ông Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/11/2024)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/01/2024)
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên
Ông Trần Việt Long	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Võ Trung Thành**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

6817  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP  
KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
ĐỒNG NAI  
T. Đ

20  
N  
N  
C  
M

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 17 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

0 - C.T.C.  
KHẨU  
HÀM  
SANG  
1/5/2025  
1/5/2025

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 129.134.159.509 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 1.470.067.516 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

**Trần Trung Hiếu**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

**Lê Trương Long**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 5480-2025-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.140.470.750</b>	<b>15.854.421.455</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>1.714.630.254</b>	<b>564.296.187</b>
111	1. Tiền		1.714.630.254	564.296.187
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.244.110.237</b>	<b>1.741.639.085</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.458.862.277	1.876.780.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	202.866.000	180.119.590
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	913.736.700	886.470.383
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.331.354.740)	(1.201.730.909)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>4.136.956.907</b>	<b>9.191.771.331</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.137.894.030	9.192.708.454
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(937.123)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.044.773.352</b>	<b>4.356.714.852</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	129.495.189	155.063.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.914.969.037	3.201.342.195
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>98.010.408.007</b>	<b>101.457.838.445</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>5.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	5.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.738.389.804</b>	<b>19.245.390.615</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.738.389.804	19.245.390.615
222	- Nguyên giá		125.326.971.774	125.294.971.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.588.581.970)	(106.049.581.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>230.909.091</b>	<b>170.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230.909.091	170.000.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>82.030.030.508</b>	<b>82.030.030.508</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.078.604</b>	<b>7.417.322</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.078.604	7.417.322
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>109.150.878.757</b>	<b>117.312.259.900</b>

105-C  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
AAS  
TP.H  
M.S.D.N  
C  
P

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.285.038.266</b>	<b>25.938.323.526</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.610.538.266</b>	<b>25.798.323.526</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	430.953.614	282.480.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	50.611.000	1.368.008.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.255.006	153.259.198
314	4. Phải trả người lao động		1.471.616.714	869.912.529
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		100.000.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	212.747.475	108.727.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.120.470.527	1.573.286.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	9.211.883.930	21.442.648.740
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>674.500.000</b>	<b>140.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	674.500.000	140.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>95.865.840.491</b>	<b>91.373.936.374</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>95.865.840.491</b>	<b>91.373.936.374</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(129.134.159.509)	(133.626.063.626)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(133.626.063.626)	(134.364.071.088)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.491.904.117	738.007.462
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>109.150.878.757</b>	<b>117.312.259.900</b>

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	49.341.392.917	418.524.836.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	434.900.530	47.288.713
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.906.492.387	418.477.548.258
11	4. Giá vốn hàng bán	23	37.717.396.457	410.483.745.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.189.095.930	7.993.802.421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.200.570.465	9.570.881.094
22	7. Chi phí tài chính	25	1.858.231.003	2.657.160.355
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.191.449.505	2.010.008.420
25	8. Chi phí bán hàng	26	866.897.222	1.166.864.461
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.437.766.079	12.469.734.710
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.226.772.091	1.270.923.989
31	11. Thu nhập khác	28	2.072.352.345	1.627.538.850
32	12. Chi phí khác	29	807.220.319	2.160.455.377
40	13. Lợi nhuận khác		1.265.132.026	(532.916.527)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.491.904.117	738.007.462
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.491.904.117	738.007.462

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.491.904.117	738.007.462
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.539.000.811	4.729.902.887
03	- Các khoản dự phòng		1.129.623.831	(423.372.604)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(112.163.510)	46.287.882
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.711.093.751)	(9.081.147.094)
06	- Chi phí lãi vay		1.191.449.505	2.010.008.420
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.528.721.003	(1.980.313.047)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(302.567.448)	17.005.490.282
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.054.814.424	365.869.953
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(422.520.450)	(25.038.277.786)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.907.060	151.934.952
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.191.449.505)	(2.010.008.420)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.688.905.084	(11.505.304.066)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.000.000)	(81.950.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.909.091)	4.260.243.063
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.711.093.751	9.316.879.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.618.184.660	13.495.172.304
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.046.490.471	266.441.078.918
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45.292.218.311)	(278.283.105.059)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.245.727.840)	(11.842.026.141)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.061.361.904	(9.852.157.903)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		564.296.187	10.408.781.872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88.972.163	7.672.218
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.714.630.254</u>	<u>564.296.187</u>

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 77 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, Công ty đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh mua bán cà phê nhằm giảm thiểu rủi ro kinh doanh do biến động giá trên thị trường dẫn đến chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giảm mạnh 369.183.444.054 VND so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 129.134.159.509 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 1.470.067.516 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ một phần về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

1  
1  
T  
:  
:  
N  
V  
=

8172  
TY  
LÃN  
NHẬP  
HỢC PI  
NAI  
T. Đ.



### 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	151.414	4.931.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.714.478.840	559.365.168
	<u>1.714.630.254</u>	<u>564.296.187</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	<b>82.030.030.508</b>	-	<b>82.030.030.508</b>	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên kết trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

Cổ tức được chia 1.853.985.600 1.853.985.600

Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai

Cổ tức được chia 254.695.000 254.695.000

Tên Công ty nhận đầu tư

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thăm định giá	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thăm định giá
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	5.821.616	-	5.727.236	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	29.158.962	-	6.987.025	-
	<b>913.736.700</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>886.470.383</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	29.158.962	-	6.987.025	-
Khác	10.821.616	-	5.727.236	-
	<b>913.736.700</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>886.470.383</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	5.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>

026  
 ĐỒNG NAI  
 PH  
 XUẤT  
 AN  
 ĐỒNG NAI  
 BA

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>1.761.973.738</b>	<b>476.991.120</b>	<b>172.003.337</b>	<b>16.644.550</b>
- Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	476.991.120	-	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
- Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	-	55.481.837	16.644.550
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>172.616.000</b>	-	<b>172.616.000</b>	-
- Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>873.756.122</b>	-	<b>873.756.122</b>	-
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	<b>2.808.345.860</b>	<b>476.991.120</b>	<b>1.218.375.459</b>	<b>16.644.550</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	881.546.675	-	603.669.520	-
Thành phẩm	3.256.347.355	(937.123)	8.589.038.934	(937.123)
	<b>4.137.894.030</b>	<b>(937.123)</b>	<b>9.192.708.454</b>	<b>(937.123)</b>

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	104.565.140.952	16.441.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.294.971.774
- Mua trong năm	-	32.000.000	-	-	32.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>104.565.140.952</b>	<b>16.473.795.440</b>	<b>4.164.140.655</b>	<b>123.894.727</b>	<b>125.326.971.774</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88.930.544.849	12.840.733.684	4.154.407.899	123.894.727	106.049.581.159
- Khấu hao trong năm	2.655.778.270	878.356.157	4.866.384	-	3.539.000.811
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>91.586.323.119</b>	<b>13.719.089.841</b>	<b>4.159.274.283</b>	<b>123.894.727</b>	<b>109.588.581.970</b>
Giá trị còn lại	15.634.596.103	3.601.061.756	9.732.756	-	19.245.390.615
Tại ngày đầu năm	12.978.817.833	2.754.705.599	4.866.372	-	15.738.389.804
Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.313.878.300 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.506.465.157 VND.

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã trích khấu hao hết có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 35.000.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	45.864.169	16.590.000
Chi phí bảo hiểm	31.106.926	69.733.880
Chi phí đánh giá, chứng nhận	52.524.094	41.999.999
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	26.739.652
	<b>129.495.189</b>	<b>155.063.531</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.078.604	7.417.322
	<b>11.078.604</b>	<b>7.417.322</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>58.492.050</b>	<b>58.492.050</b>	<b>124.683.620</b>	<b>124.683.620</b>
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	35.786.600	35.786.600	124.683.620	124.683.620
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	3.265.450	3.265.450	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>372.461.564</b>	<b>372.461.564</b>	<b>157.797.107</b>	<b>157.797.107</b>
Tổng Công ty Công nghiệp in Bao bì Liksin	163.088.640	163.088.640	-	-
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	69.550.920	69.550.920	45.383.220	45.383.220
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	67.905.580	67.905.580	-	-
Phải trả người bán khác	71.916.424	71.916.424	112.413.887	112.413.887
	<b>430.953.614</b>	<b>430.953.614</b>	<b>282.480.727</b>	<b>282.480.727</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Michael Waring Trading PTY LTD	-	1.336.249.412
- Người mua trả tiền trước khác	50.611.000	31.759.500
	<b>50.611.000</b>	<b>1.368.008.912</b>





**16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	212.747.475	108.727.272
	<b>212.747.475</b>	<b>108.727.272</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	12.912.210
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	684.000.000	1.120.000.000
- Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.804.960	90.708.371
	<b>1.120.470.527</b>	<b>1.573.286.148</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	674.500.000	140.000.000
	<b>674.500.000</b>	<b>140.000.000</b>



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	-	3.051.907.441	3.051.907.441	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	21.442.648.740	21.442.648.740	11.009.546.060	31.240.310.870	1.211.883.930	1.211.883.930
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa <sup>(2)</sup>	-	-	19.000.000.000	11.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>21.442.648.740</b>	<b>21.442.648.740</b>	<b>33.061.453.501</b>	<b>45.292.218.311</b>	<b>9.211.883.930</b>	<b>9.211.883.930</b>

26  
CỔ  
CÔNG  
ĐỒ  
VHC

11/11/2024  
HI NH  
ÔNG T  
VIG KII  
AA  
4-TP

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202400743 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.211.883.930 VND.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- (2) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.000.000.000 VND.

5-00  
HÀN  
Y TN  
3 M  
SC  
HC

1208  
NG  
PH.  
UẤT N  
N T M  
NG I  
A 7

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(134.364.071.088)	90.635.928.912
Lãi trong năm trước	-	738.007.462	738.007.462
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Lãi trong năm nay	-	4.491.904.117	4.491.904.117
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(129.134.159.509)	95.865.840.491

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
- Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	Phẩm chất	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Nhân maccađamia nhận gia công	Tốt	Kg	248.408,84	191.280,00

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	802,53	936,82

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
- Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
- Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
- Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
- Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
- Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
- Các đối tượng khác	20.794.557	20.794.557
	<b>10.909.500.934</b>	<b>10.909.500.934</b>

(\*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	384.107.358.761
Doanh thu bán thành phẩm	10.868.457.110	15.137.942.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.472.935.807	19.279.535.721

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

	<b>49.341.392.917</b>	<b>418.524.836.971</b>
	<b>667.615.748</b>	<b>57.397.374.647</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.707.949	47.288.713
Hàng bán bị trả lại	394.192.581	-
	<b>434.900.530</b>	<b>47.288.713</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	383.858.187.912
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.364.591.533	13.284.606.190
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.352.804.924	13.775.420.707
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(434.468.972)
	<b>37.717.396.457</b>	<b>410.483.745.837</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**  
Tổng giá trị mua vào:

<b>965.813.563</b>	<b>85.936.256.728</b>
--------------------	-----------------------

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.413.151	8.198.641
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	84.018.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.708.680.600	9.308.680.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	377.313.204	169.983.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	112.163.510	-
	<b>9.200.570.465</b>	<b>9.570.881.094</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.191.449.505	2.010.008.420
Lãi mua hàng trả chậm	-	490.634.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	666.781.498	110.229.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	46.287.882
	<b>1.858.231.003</b>	<b>2.657.160.355</b>

**Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

<b>956.235.415</b>	<b>490.634.930</b>
--------------------	--------------------

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.078.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	9.466.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.602.594	1.034.649.273
Chi phí khác bằng tiền	157.294.628	117.670.234
	<b>866.897.222</b>	<b>1.166.864.461</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	<b>364.304.676</b>	<b>394.930.727</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.476.736	89.183.711
Chi phí nhân công	5.318.692.280	7.625.866.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.681.996	341.191.102
Chi phí dự phòng	1.129.623.831	11.096.368
Thuế, phí, và lệ phí	5.733.191.934	2.294.248.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.967.827	79.975.236
Chi phí khác bằng tiền	1.743.131.475	2.028.173.289
	<b>14.437.766.079</b>	<b>12.469.734.710</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	<b>108.349.153</b>	<b>368.402.097</b>



**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu bán phế liệu	25.842.255	283.617.033
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	2.046.505.000	1.192.740.000
Thu nhập khác	5.090	151.181.817
	<b>2.072.352.345</b>	<b>1.627.538.850</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	-	<b>44.178.060</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	235.732.147
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	795.514.392	1.916.681.405
Các khoản bị phạt	-	724.442
Chi phí khác	11.705.927	7.317.383
	<b>807.220.319</b>	<b>2.160.455.377</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.491.904.117	738.007.462
Các khoản điều chỉnh tăng	819.867.603	1.929.313.435
- Chi phí không hợp lệ	819.867.603	1.929.313.435
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.820.844.110)	(9.316.352.818)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.708.680.600)	(9.308.680.600)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(112.163.510)	(7.672.218)
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.509.072.390)	(6.649.031.921)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(1.000.309.126)</b>	<b>(1.000.309.126)</b>

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.365.178.783	17.264.370.959
Chi phí nhân công	11.312.261.851	12.862.737.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.743.486.419	2.813.221.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.672.895	5.284.590.463
Chi phí khác bằng tiền	3.255.947.344	2.391.101.457
	<b>28.857.547.292</b>	<b>40.616.022.312</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.714.478.840	-	-	1.714.478.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.213.860.237	-	-	1.213.860.237
	<b>2.928.339.077</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.928.339.077</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	559.365.168	-	-	559.365.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.734.135.495	5.000.000	-	1.739.135.495
	<b>2.293.500.663</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.298.500.663</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	9.211.883.930	-	-	9.211.883.930
Phải trả người bán, phải trả khác	1.551.424.141	674.500.000	-	2.225.924.141
Chi phí phải trả	100.000.000	-	-	100.000.000
	<b>10.863.308.071</b>	<b>674.500.000</b>	<b>-</b>	<b>11.537.808.071</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	21.442.648.740	-	-	21.442.648.740
Phải trả người bán, phải trả khác	1.855.766.875	140.000.000	-	1.995.766.875
	<b>23.298.415.615</b>	<b>140.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.438.415.615</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	33.046.490.471	266.441.078.918
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	45.292.218.311	278.283.105.059

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

1105  
NH  
NG TY  
G KÍ  
AA

8170  
TY  
ÂN  
NHẬP KI  
C PH  
NAI  
1. 08

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>667.615.748</b>	<b>57.397.374.647</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	543.875.003	57.284.655.118
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	5.090.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	1.986.111	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	12.629.630	5.185.185
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	3.666.667	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	86.884.262	28.987.879
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	13.888.890	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	-	9.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	1.425.926	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	1.273.148	-
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	1.171.296	-
- Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	814.815	19.455.556
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>15.318.983</b>	<b>23.048.517</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	7.898.612	17.573.148
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	509.091
- Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	5.599.769	2.120.722
- Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	71.296	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	293.333	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	63.657	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	-	900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	99.306	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	1.193.704	-
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	58.565	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	40.741	1.945.556
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>965.813.563</b>	<b>85.936.256.728</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	85.117.794.510
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	222.600.000	292.500.000
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	743.213.563	525.962.218
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>956.235.415</b>	<b>490.634.930</b>
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	490.634.930
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	956.235.415	-
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>364.304.676</b>	<b>394.930.727</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	364.304.676	394.930.727
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>108.349.153</b>	<b>368.402.097</b>
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	94.849.153	231.002.097
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	13.500.000	137.400.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>44.178.060</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	44.178.060

006-C  
ANH  
TNHH  
M TO  
SC  
HỒ C

C.T.C  
I.A.U  
M  
G.N.P

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>	<b>1.633.390.462</b>	<b>3.165.305.630</b>
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	479.911.077	1.045.440.000
- Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	1.153.479.385	2.119.865.630

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025